|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 635/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 21 tháng 4 năm 2022 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành đơn giá nhân công để thu thuế giá trị gia tăng,**

**thuế thu nhập cá nhân trong xây dựng cơ bản tư nhân,**

**hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;*

*Căn cứ Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân khi |Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 51/TTr-STC ngày 08/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành bảng đơn giá nhân công để thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trong xây dựng cơ bản tư nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như biểu chi tiết kèm theo Quyết định này*.*

Đơn giá tại biểu chi tiết là mức giá tối thiểu làm căn cứ tính thuế. Trường hợp hợp đồng giá nhân công giữa hộ gia đình, cá nhân với nhà thầu, tổ, đội, cá nhân nhận xây dựng nhà và các hạng mục riêng lẻ cao hơn mức giá quy định tại Quyết định này thì tính theo hợp đồng được ký kết giữa 02 bên. Trường hợp hợp đồng giá nhân công giữa 02 bên thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này thì tính theo đơn giá tại Quyết định này.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền để địa phương, người dân biết và thực hiện nộp thuế theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trong xây dựng cơ bản tư nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đăng Bình** |

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG ÁP DỤNG TÍNH THUẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND*

*ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **S**  **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Đơn giá nhân công áp dụng tính thuế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực các huyện** | **Khu vực thành phố Bắc Kạn** |
| **A** | **PHẦN THỨ NHẤT NHÀ Ở CÁC LOẠI** | |  |  |
| **I** | **Loại nhà 01 tầng** |  |  |  |
| **I.1** | **Tường 110, bổ trụ, mái dốc** |  |  |  |
| 1 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 500.000 | 517.000 |
| 2 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 501.000 | 521.000 |
| 3 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 503.000 | 523.000 |
| 4 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 519.000 | 540.000 |
| **I.2** | **Tường 220, mái dốc** |  |  |  |
| 5 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 511.000 | 531.000 |
| 6 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 514.000 | 534.000 |
| 7 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 516.000 | 536.000 |
| 8 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 532.000 | 553.000 |
| **I.3** | **Tường 220, hiên bê tông cốt thép, mái dốc** |  |  |  |
| 9 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 584.000 | 607.000 |
| 10 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 587.000 | 610.000 |
| 11 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 588.000 | 611.000 |
| 12 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 603.000 | 626.000 |
| **I.4** | **Tường 220, mái bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 13 | Mái không có chống nóng | Đồng/m2 XD | 552.000 | 574.000 |
| 14 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 588.000 | 611.000 |
| 15 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 591.000 | 615.000 |
| 16 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 623.000 | 647.000 |
| 17 | Lát gạch | Đồng/m2 XD | 634.000 | 659.000 |
| 18 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 657.000 | 683.000 |
| **I.5** | **Khung chịu lực kết hợp tường xây 110, mái bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 19 | Mái không có chống nóng | Đồng/m2 XD | 655.000 | 680.000 |
| 20 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 672.000 | 698.000 |
| 21 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 676.000 | 701.000 |
| 22 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 676.000 | 702.000 |
| 23 | Lát gạch | Đồng/m2 XD | 679.000 | 706.000 |
| 24 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 700.000 | 730.000 |
| **I.6** | **Khung chịu lực kết hợp tường xây 220, mái bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 25 | Mái không có chống nóng | Đồng/m2 XD | 679.000 | 706.000 |
| 26 | Mái lợp lá các loại | Đồng/m2 XD | 680.000 | 710.000 |
| 27 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 693.000 | 720.000 |
| 28 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 694.000 | 721.000 |
| 29 | Lát gạch | Đồng/m2 XD | 704.000 | 732.000 |
| 30 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 723.000 | 752.000 |
| **II** | **Loại nhà 02 tầng: Gạch chịu lực** |  |  |  |
| 31 | Mái không có chống nóng | Đồng/m2 XD | 681.000 | 708.000 |
| 32 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 690.000 | 717.000 |
| 33 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 690.000 | 717.000 |
| 34 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 694.000 | 721.000 |
| 35 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 701.000 | 728.000 |
| **III** | **Loại nhà 02 tầng: Khung chịu lực** |  |  |  |
| 36 | Mái không có chống nóng | Đồng/m2 XD | 704.000 | 732.000 |
| 37 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 705.000 | 732.000 |
| 38 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 705.000 | 733.000 |
| 39 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 711.000 | 739.000 |
| 40 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 712.000 | 740.000 |
| **IV** | **Loại nhà 03 tầng: Gạch chịu lực** |  |  |  |
| 41 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 710.000 | 738.000 |
| 42 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 710.000 | 738.000 |
| 43 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 724.000 | 753.000 |
| 44 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 729.000 | 757.000 |
| **V** | **Loại nhà 03 tầng: Khung bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 45 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 722.000 | 740.000 |
| 46 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 727.000 | 747.000 |
| 47 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 732.000 | 752.000 |
| 48 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 736.000 | 756.000 |
| **VI** | **Loại nhà 04 tầng: Khung bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 49 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 728.000 | 746.000 |
| 50 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 729.000 | 748.000 |
| 51 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 739.000 | 757.000 |
| 52 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 748.000 | 758.000 |
| **VII** | **Loại nhà 05 tầng trở lên: Khung bê tông cốt thép** |  |  |  |
| 53 | Mái lợp phibrô xi măng | Đồng/m2 XD | 732.000 | 749.000 |
| 54 | Mái lợp tôn | Đồng/m2 XD | 732.000 | 749.000 |
| 55 | Lát gạch chống nóng | Đồng/m2 XD | 743.000 | 759.000 |
| 56 | Mái lợp ngói | Đồng/m2 XD | 751.000 | 767.000 |
| **B** | **PHẦN THỨ HAI HẠNG MỤC RIÊNG LẺ** | |  |  |
| **I** | **Nhân công đào móng công trình** |  |  | |
| 1 | Đào móng bằng thủ công | Đồng/m3 | 120.000 | 150.000 |
| 2 | Đào móng bằng máy đào kết hợp thủ công | Đồng/100m3 | 1.200.000 | 1.300.000 |
| **II** | **Nhân công xây gạch** |  |  |  |
| 3 | Xây móng bằng gạch chiều dày > 33cm | Đồng/m3 | 250.000 | 260.000 |
| 4 | Xây móng bằng gạch chiều dày ≤ 33cm | Đồng/m3 | 280.000 | 291.000 |
| 5 | Xây tường gạch chiều dày ≤ 22cm | Đồng/m3 | 322.000 | 335.000 |
| 6 | Xây tường gạch chiều dày ≤ 11cm | Đồng/m3 | 374.000 | 389.000 |
| **III** | **Nhân công xây đá hộc** |  |  | |
| 7 | Xây móng đá hộc chiều dày > 60cm | Đồng/m3 | 280.000 | 300.000 |
| 8 | Xây móng đá hộc chiều dày ≤ 60cm | Đồng/m3 | 290.000 | 320.000 |
| 9 | Xây tường đá hộc chiều dày ≤ 60cm | Đồng/m3 | 350.000 | 360.000 |
| 10 | Xây tường đá hộc chiều dày > 60cm | Đồng/m3 | 330.000 | 350.000 |
| **IV** | **Nhân công trát tường** |  |  |  |
| 11 | Trát tường ngoài | Đồng/m2 | 44.000 | 45.000 |
| 12 | Trát tường trong | Đồng/m2 | 34.000 | 35.000 |
| **V** | **Nhân công đổ bê tông** |  |  | |
| 13 | Bê tông đường, sân, nền | Đồng/m3 | 230.000 | 240.000 |
| 14 | Bê tông sàn | Đồng/m3 | 360.000 | 380.000 |
| 15 | Bê tông móng, cột, trụ, dầm, giằng | Đồng/m3 | 380.000 | 400.000 |
| **VI** | **Nhân công cốt thép** |  |  |  |
| 16 | Cốt thép xà dầm, giằng, trụ, cột... đường kính cốt thép ≤ 10mm | Đồng/tấn | 1.681.000 | 1.747.000 |
| 17 | Cốt thép xà dầm, giằng, trụ cột... đường kính cốt thép >10mm | Đồng/tấn | 1.538.000 | 1.599.000 |
| 18 | Cốt thép sàn mái, tấm đan… | Đồng/tấn | 2.454.000 | 2.551.000 |
| **VII** | **Nhân công lát gạch, ốp gạch, láng nền** |  |  |  |
| 19 | Lát gạch | Đồng/m2 | 21.000 | 22.000 |
| 20 | Ốp gạch tường | Đồng/m2 | 60.000 | 63.000 |
| 21 | Láng nền | Đồng/m2 | 12.000 | 12.000 |
| **VIII** | **Nhân công ghép cốp pha** |  |  |  |
| 22 | Ghép cốt pha khuôn gỗ | Đồng/100m2 | 4.521.000 | 4.699.000 |
| 23 | Ghép cốp pha khuôn thép | Đồng/100m2 | 5.452.000 | 5.666.000 |
| **IX** | **Nhân công sơn, bả, vôi ve** |  |  |  |
| 24 | Quét vôi, quét nước xi măng… | Đồng/m2 | 4.000 | 4.000 |
| 25 | Sơn tường, dầm, trần, cột… | Đồng/m2 | 6.000 | 6.000 |
| **X** | **Nhân công làm mái (SX xà gồ + lợp mái)** |  |  | |
| 26 | Lợp mái ngói | Đồng/100m2 | 7.000.000 | 7.300.000 |
| 27 | Lợp mái fibro xi măng | Đồng/100m2 | 2.000.000 | 2.500.000 |
| 28 | Lợp mái ondinili (tôn) | Đồng/100m2 | 3.000.000 | 3.200.000 |
| **XI** | **Nhân công hạng mục bể phốt** | Đồng/m3 | 573.000 | 596.000 |